

Số: **2513** /QĐ-ĐHLĐXH

Hà Nội, ngày **17** tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận và cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho sinh viên đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1264/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở Sơn Tây trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-ĐHLĐXH ngày 25/12/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1167/QĐ-ĐHLĐXH ngày 20/6/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy định công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho sinh viên đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-ĐHLĐXH ngày 20/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội về việc thành lập Hội đồng thi và xét công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Biên bản họp xét công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho sinh viên chính quy ngày 01/9/2020 của Hội đồng thi và xét công nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho sinh viên đại học hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận và cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn đầu ra trình độ tiếng Anh cho 276 sinh viên đại học hệ chính quy dự thi đợt tháng 7 và tháng 8/2020, trong đó:

* Khoá 11 (2015-2019): 56 sinh viên, cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|---------------|
| + Ngành Bảo hiểm: | 05 sinh viên; |
| + Ngành Công tác xã hội: | 10 sinh viên; |
| + Ngành Kế toán: | 16 sinh viên; |



- + Ngành Quản trị kinh doanh: 11 sinh viên;
- + Ngành Quản trị nhân lực: 14 sinh viên.

(chi tiết tại Phụ lục I)

* Khoá 12 (2016-2020): 191 sinh viên, cụ thể như sau:

- + Ngành Bảo hiểm: 28 sinh viên;
- + Ngành Công tác xã hội: 31 sinh viên;
- + Ngành Kế toán: 60 sinh viên;
- + Ngành Quản trị kinh doanh: 18 sinh viên;
- + Ngành Quản trị nhân lực: 54 sinh viên.

(chi tiết tại Phụ lục II)

* Khoá 13 (2017-2021): 27 sinh viên, cụ thể như sau:

- + Ngành Công tác xã hội: 02 sinh viên;
- + Ngành Kế toán: 16 sinh viên;
- + Ngành Quản trị kinh doanh: 01 sinh viên;
- + Ngành Quản trị nhân lực: 08 sinh viên.

(chi tiết tại Phụ lục III)

* Khoá 14 (2018-2022): 01 sinh viên, cụ thể như sau:

- + Ngành Kế toán: 01 sinh viên.

(chi tiết tại Phụ lục IV)

* Khoá 15 (2019-2023): 01 sinh viên, cụ thể như sau:

- + Ngành Kế toán: 01 sinh viên;

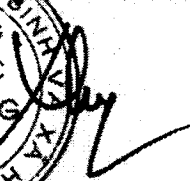
(chi tiết tại Phụ lục V)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*TS*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, P.QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TS Hà Xuân Hùng



PHỤ LỤC I
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHOÁ 11 (2015-2019)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số **2513** /QĐ-ĐHLĐXH ngày **17**/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

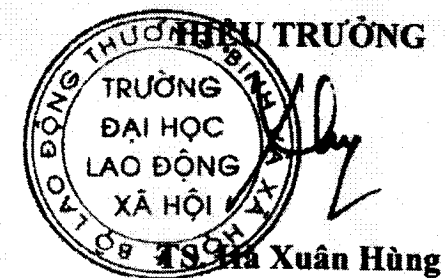
STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
I	Ngành Bảo hiểm:										
1	19/7/2020	1111030095	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	22/09/1996	Nữ	D11BH2	200	390	590	
2	16/8/2020	1111030098	Nguyễn Hoàng	Hạnh	27/01/1997	Nữ	D11BH2	175	225	400	
3	16/8/2020	1111030041	Nguyễn Ngô Bích	Ngọc	19/03/1997	Nữ	D11BH1	335	450	785	
4	16/8/2020	1111030185	Nguyễn Như	Ngọc	18/06/1997	Nữ	D11BH3	300	410	710	
5	16/8/2020	1111030056	Phan Thị	Thuận	06/05/1997	Nữ	D11BH1	240	300	540	
II	Ngành Công tác xã hội:										
1	16/8/2020	1111040167	Nguyễn Hoàng Ngọc	Anh	17/12/1997	Nam	D11CT3	280	435	715	
2	16/8/2020	1111040337	Hoàng Minh	Chiến	06/05/1997	Nam	D11CT5	315	410	725	
3	19/7/2020	1111040340	Đỗ Văn	Doanh	10/03/1997	Nam	D11CT5	345	90	435	
4	02/8/2020	1111040350	Hoàng Thị	Hiền	04/11/1997	Nữ	D11CT5	210	305	515	
5	02/8/2020	1111040451	Đào Thị Sao	Mai	03/09/1997	Nữ	D11CT6	260	280	540	
6	19/7/2020	1111040307	Nguyễn Công	Quý	09/05/1997	Nam	D11CT4	360	90	450	
7	02/8/2020	1111040310	Ngô Hồng	Sơn	24/03/1997	Nam	D11CT4	330	360	690	
8	16/8/2020	1111040220	Dương Đức	Thọ	29/03/1996	Nam	D11CT3	335	450	785	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
9	16/8/2020	1111040486	Sùng Seo	Vu	19/06/1995	Nam	D11CT6	330	125	455	
10	19/7/2020	1111040404	Đào Khả	Vương	20/04/1996	Nam	D11CT5	365	150	515	
III Ngành Kế toán:											
1	16/8/2020	1111020551	Nguyễn Phương	Anh	22/02/1997	Nữ	D11KT8	345	420	765	
2	16/8/2020	1111020176	Đinh Thị Thu	Hà	04/05/1997	Nữ	D11KT3	285	360	645	
3	19/7/2020	1111020487	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	23/05/1997	Nữ	D11KT7	210	260	470	
4	02/8/2020	1111020650	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	14/01/1997	Nữ	D11KT9	340	415	755	
5	19/7/2020	1111020109	Nguyễn Nguyên	Hồng	27/09/1997	Nữ	D11KT2	280	445	725	
6	19/7/2020	1111020038	Tăng Thị Minh	Huyền	17/03/1997	Nữ	D11KT1	135	345	480	
7	16/8/2020	1111020720	Trương Thị	Lệ	06/03/1997	Nữ	D11ST.KT10	175	225	400	
8	16/8/2020	1111020429	Phạm Thị	Liên	31/08/1997	Nữ	D11KT6	175	305	480	
9	19/7/2020	1111020125	Trịnh Thị Ngọc	Linh	03/09/1997	Nữ	D11KT2	200	300	500	
10	19/7/2020	1111020444	Nguyễn Thị	Ngọc	01/08/1997	Nữ	D11KT6	210	255	465	
11	02/8/2020	1111020523	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	23/04/1997	Nữ	D11KT7	235	285	520	
12	19/7/2020	1111020611	Phạm Ngọc	Son	20/08/1997	Nam	D11KT8	145	300	445	
13	16/8/2020	1111020222	Nguyễn Thị Thu	Thảo	05/08/1997	Nữ	D11KT3	190	305	495	
14	16/8/2020	1111020374	Trần Thị Thu	Thảo	20/10/1997	Nữ	D11KT5	200	300	500	
15	19/7/2020	1111020538	Lê Thị	Thúy	11/08/1997	Nữ	D11KT7	305	240	545	
16	16/8/2020	1111020228	Trần Thị Kim	Thúy	06/11/1997	Nữ	D11KT3	235	275	510	
IV Ngành Quản trị kinh doanh:											
1	16/8/2020	1111050163	Hoàng Thị	Anh	10/01/1997	Nữ	D11QK3	325	140	465	
2	02/8/2020	1111050324	Lê Thị Quỳnh	Anh	25/08/1997	Nữ	D11QK5	390	360	750	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
3	16/8/2020	1111050174	Trần Văn	Chiến	24/04/1997	Nam	D11QK3	235	370	605	
4	02/8/2020	1111050183	Trần Thu	Hằng	10/03/1997	Nữ	D11QK3	270	375	645	
5	02/8/2020	1111050276	Phạm Thị Thanh	Huyền	25/02/1997	Nữ	D11QK4	315	340	655	
6	16/8/2020	1111050113	Trần Thị	Khuyên	10/05/1997	Nữ	D11QK2	275	365	640	
7	19/7/2020	1111050122	Đoàn Thị	Loan	12/12/1997	Nữ	D11QK2	210	320	530	
8	19/7/2020	1111050206	Nguyễn Hồng	Loan	28/06/1997	Nữ	D11QK3	210	400	610	
9	19/7/2020	1111050222	Nguyễn Hoài	Phương	10/01/1997	Nữ	D11QK3	295	345	640	
10	02/8/2020	1111050301	Phan Thị	Tâm	16/12/1996	Nữ	D11QK4	235	335	570	
11	16/8/2020	1111050379	Phạm Văn	Thành	21/03/1997	Nam	D11QK5	195	255	450	
V	Ngành Quản trị nhân lực:										
1	16/8/2020	1111010561	Vũ Hoàng	Duệ	15/03/1997	Nam	D11QL8	275	210	485	
2	19/7/2020	1111010092	Lại Thị	Dung	18/08/1997	Nữ	D11QL2	245	395	640	
3	16/8/2020	1111010018	Đoàn Anh	Dũng	10/09/1997	Nam	D11QL1	400	110	510	
4	16/8/2020	1111010571	Vương Thu	Hiền	17/10/1997	Nữ	D11QL8	255	345	600	
5	19/7/2020	1111010343	Bùi Lê	Hương	15/06/1997	Nữ	D11QL5	195	255	450	
6	19/7/2020	1111010655	Lê Thị	Lan	16/02/1997	Nữ	D11QL9	370	95	465	
7	02/8/2020	1111010588	Nông Khánh	Linh	16/07/1997	Nữ	D11QL8	395	430	825	
8	16/8/2020	1111010202	Trần Thủy	Loan	17/02/1997	Nữ	D11QL3	350	110	460	
9	19/7/2020	1111010444	Hà Thị Hồng	Minh	21/12/1997	Nữ	D11QL6	400	150	550	
10	16/8/2020	1111010603	Tạ Ngọc	Nhân	05/06/1997	Nam	D11QL8	315	155	470	
11	19/7/2020	1111010372	Đinh Thị	Thạch	15/07/1997	Nữ	D11QL5	375	155	530	
12	19/7/2020	1111010726	Phạm Đức	Thắng	20/04/1996	Nam	D11ST.QL10	270	430	700	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
13	16/8/2020	1111010694	Đoàn Thị Hà Trang	04/12/1997	Nữ	D11QL9	365	185	550	
14	16/8/2020	1111010238	Hà Diệu Vy	04/04/1997	Nữ	D11QL3	250	220	470	

Danh sách này có 56 sinh viên. 



PHỤ LỤC II
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHOA 12 (2016-2020)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số **2513** /QĐ-ĐHLĐXH ngày **17**/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
I	Ngành Bảo hiểm:										
1	19/7/2020	1112030195	Nguyễn Thị Thuý	An	27/10/1998	Nữ	D12BH03	200	260	460	
2	16/8/2020	1112030185	Nguyễn Lan	Anh	01/02/1998	Nữ	D12BH04	275	385	660	
3	16/8/2020	1112030187	Nông Thị Vân	Anh	22/01/1998	Nữ	D12BH03	275	410	685	
4	16/8/2020	1112030216	Phạm Thị Vân	Anh	04/08/1998	Nữ	D12BH03	230	305	535	
5	16/8/2020	1112030165	Lưu Thị	Ánh	15/10/1998	Nữ	D12BH03	270	200	470	
6	19/7/2020	1112030143	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	25/09/1998	Nữ	D12BH02	280	405	685	
7	16/8/2020	1112030004	Đoàn Thị	Đào	06/09/1998	Nữ	D12BH01	310	125	435	
8	19/7/2020	1112030220	Nguyễn Thị	Diệp	16/10/1998	Nữ	D12BH03	175	365	540	
9	16/8/2020	1112030027	Nguyễn Hương	Giang	04/06/1998	Nữ	D12BH04	260	260	520	
10	16/8/2020	1112030003	Nguyễn Thúy	Hằng	12/08/1998	Nữ	D12BH01	275	195	470	
11	16/8/2020	1112030131	Phạm Mai	Hoa	05/01/1998	Nữ	D12BH02	200	295	495	
12	02/8/2020	1112030166	Trần Thị Kiều	Hoa	25/07/1998	Nữ	D12BH04	270	130	400	
13	16/8/2020	1112030113	Hoàng Thị	Hồng	19/11/1998	Nữ	D12BH02	295	175	470	
14	02/8/2020	1112030097	Nguyễn Quang	Huy	26/07/1998	Nam	D12BH02	395	380	775	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
15	16/8/2020	1112030223	Nguyễn Thị Huyền	02/07/1997	Nữ	D12BH03	180	275	455	
16	16/8/2020	1112030120	Nguyễn Thị Thuý Linh	09/09/1998	Nữ	D12BH04	220	200	420	
17	16/8/2020	1112030031	Tạ Xuân Linh	03/12/1998	Nữ	D12BH04	170	275	445	
18	16/8/2020	1112030123	Đặng Thị Hồng Ngọc	28/09/1998	Nữ	D12BH02	365	425	790	
19	19/7/2020	1112030085	Nguyễn Hồng Ngọc	05/04/1998	Nữ	D12BH02	165	240	405	
20	19/7/2020	1112030237	Nguyễn Thị Bích Ngọc	08/09/1998	Nữ	D12BH04	130	360	490	
21	19/7/2020	1112030103	Nguyễn Hồng Phúc	25/09/1997	Nam	D12BH02	245	235	480	
22	19/7/2020	1112030179	Nguyễn Hà Phương	10/10/1998	Nữ	D12BH04	240	320	560	
23	19/7/2020	1112030110	Đinh Xuân Sang	29/04/1998	Nam	D12BH02	300	410	710	
24	16/8/2020	1112030036	Trần Thu Trà	07/01/1997	Nữ	D12BH04	225	180	405	
25	16/8/2020	1112030102	Lường Thu Trang	01/04/1998	Nữ	D12BH04	285	320	605	
26	16/8/2020	1112030243	Phạm Thị Trang	30/12/1997	Nữ	D12ST.BH01	230	230	460	
27	19/7/2020	1112030098	Nguyễn Đức Trung	17/10/1998	Nam	D12BH02	225	270	495	
28	19/7/2020	1112030049	Lê Hoàng Việt	27/08/1998	Nam	D12BH01	165	260	425	
II Ngành Công tác xã hội:										
1	19/7/2020	1112040182	Nguyễn Thị Linh Chi	31/05/1998	Nữ	D12CT03	120	345	465	
2	19/7/2020	1112040025	Sùng Thị Dung	02/12/1998	Nữ	D12CT01	230	325	555	
3	19/7/2020	1112040329	Nguyễn Trung Dũng	22/12/1998	Nam	D12CT05	110	320	430	
4	19/7/2020	1112040235	Đặng Thị Hậu Giang	01/08/1998	Nữ	D12CT04	100	310	410	
5	02/8/2020	1112040006	Đinh Thị Hạnh	19/09/1998	Nữ	D12CT01	285	260	545	
6	19/7/2020	1112040158	Trần Thu Hiền	03/09/1997	Nữ	D12CT03	230	170	400	
7	16/8/2020	1112040318	Mai Thanh Hiếu	23/10/1998	Nam	D12CT05	235	220	455	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
8	19/7/2020	1112040208	Nguyễn Tất Huy	Hiếu	21/03/1998	Nam	D12CT03	200	330	530	
9	16/8/2020	1112040349	Đỗ Ngọc Hoàng	Hòa	24/07/1997	Nam	D12CT05	325	205	530	
10	16/8/2020	1112040068	Đỗ Mai	Hương	10/02/1998	Nữ	D12CT01	175	240	415	
11	19/7/2020	1112040132	Nguyễn Lan	Hương	16/03/1998	Nữ	D12CT02	250	365	615	
12	19/7/2020	1112040252	Lã Đức	Huy	11/11/1998	Nam	D12CT04	255	340	595	
13	16/8/2020	1112040100	Lê Khánh	Huyền	01/10/1998	Nữ	D12CT02	240	195	435	
14	16/8/2020	1112040355	Nguyễn Thị	Lâm	22/03/1998	Nữ	D12CT05	280	160	440	
15	16/8/2020	1112040093	Lã Nhật	Lan	08/07/1998	Nữ	D12CT02	260	270	530	
16	16/8/2020	1112040159	Nguyễn Thị	Liên	20/01/1997	Nữ	D12CT03	185	235	420	
17	16/8/2020	1112040058	Đỗ Diệu	Linh	18/07/1998	Nữ	D12CT01	250	360	610	
18	16/8/2020	1112040031	Trần Thị	Linh	02/02/1998	Nữ	D12CT01	250	340	590	
19	16/8/2020	1112040085	Lục Thị Yêm	Ly	24/12/1998	Nữ	D12CT02	295	370	665	
20	16/8/2020	1112040302	Trần Thảo	My	09/12/1998	Nữ	D12CT05	185	225	410	
21	16/8/2020	1112040261	Hứa Thảo	Nguyên	28/05/1998	Nữ	D12CT04	315	415	730	
22	16/8/2020	1112040378	Nguyễn Kiều	Oanh	28/05/1998	Nữ	D12ST.CT01	200	305	505	
23	19/7/2020	1112040223	Vũ Kim	Oanh	05/08/1997	Nữ	D12CT03	345	135	480	
24	16/8/2020	1112040130	Hoàng Thị Bích	Phượng	11/09/1998	Nữ	D12CT02	250	330	580	
25	19/7/2020	1112040168	Trương Công	Thành	15/02/1998	Nam	D12CT03	295	305	600	
26	19/7/2020	1112040072	Lê Quốc	Thao	01/09/1998	Nam	D12CT01	175	230	405	
27	16/8/2020	1112040286	Đinh Huyền	Trâm	02/12/1998	Nữ	D12CT04	250	210	460	
28	19/7/2020	1112040131	Lê Thị	Trang	16/10/1998	Nữ	D12CT02	200	290	490	
29	02/8/2020	1112040103	Nguyễn Thị Thanh	Trang	26/04/1998	Nữ	D12CT02	305	185	490	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
30	19/7/2020	1112040126	Trần Anh Tú	18/05/1998	Nam	D12CT02	170	240	410	
31	19/7/2020	1112040239	Phạm Thị Tươi	29/01/1998	Nữ	D12CT04	140	270	410	
III Ngành Kế toán:										
1	02/8/2020	1112020421	Nguyễn Thị An	11/09/1998	Nữ	D12KT06	160	255	415	
2	19/7/2020	1112020354	Chu Thị Hải Anh	17/06/1998	Nữ	D12KT05	220	400	620	
3	16/8/2020	1112020233	Đặng Thị Huệ Anh	24/07/1998	Nữ	D12KT04	320	405	725	
4	16/8/2020	1112020232	Hà Thị Lan Anh	03/09/1998	Nữ	D12KT04	360	430	790	
5	16/8/2020	1112020291	Nguyễn Hoàng Anh	19/12/1998	Nữ	D12KT04	280	305	585	
6	16/8/2020	1112020397	Nguyễn Phương Anh	14/10/1998	Nữ	D12KT06	175	345	520	
7	16/8/2020	1112020236	Nguyễn Thị Ngọc Anh	09/10/1998	Nữ	D12KT04	310	170	480	
8	16/8/2020	1112020196	Thiệu Thị Phương Chi	19/02/1998	Nữ	D12KT03	320	80	400	
9	02/8/2020	1112020049	Phạm Văn Chiến	25/07/1998	Nam	D12KT01	175	250	425	
10	19/7/2020	1112020710	Nguyễn Thị Dung	28/06/1998	Nữ	D12KT10	210	320	530	
11	19/7/2020	1112020695	Đỗ Thị Khánh Giang	13/11/1998	Nữ	D12KT10	135	325	460	
12	02/8/2020	1112020162	Nguyễn Thị Giang	23/03/1998	Nữ	D12KT03	190	230	420	
13	16/8/2020	1112020432	Nguyễn Thị Ngọc Hân	19/12/1998	Nữ	D12KT06	195	210	405	
14	19/7/2020	1112020167	Phạm Thị Thu Hằng	23/11/1998	Nữ	D12KT03	160	310	470	
15	16/8/2020	1112020332	Triệu Thị Hằng	04/04/1998	Nữ	D12KT05	230	320	550	
16	02/8/2020	1112020626	Lê Thị Thúy Hạnh	24/10/1998	Nữ	D12KT09	230	235	465	
17	16/8/2020	1112020169	Nguyễn Thị Hậu	12/12/1998	Nữ	D12KT03	255	295	550	
18	19/7/2020	1112020528	Đinh Thị Hồng	17/11/1998	Nữ	D12KT08	170	300	470	
19	19/7/2020	1112020625	Lê Thị Thúy Hồng	24/10/1998	Nữ	D12KT09	165	275	440	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
20	19/7/2020	1112020164	Ngô Thị Minh Hồng	27/09/1998	Nữ	D12KT03	190	230	420	
21	16/8/2020	1112020698	Lê Thị Huế	04/09/1997	Nữ	D12KT10	340	415	755	
22	16/8/2020	1112020464	Lê Thị Khánh Huyền	15/06/1998	Nữ	D12KT07	325	410	735	
23	16/8/2020	1112020007	Lê Thu Huyền	24/08/1998	Nữ	D12KT01	195	220	415	
24	16/8/2020	1112020486	Nguyễn Khánh Huyền	11/01/1998	Nữ	D12KT07	200	205	405	
25	02/8/2020	1112020624	Nguyễn Thị Huyền	20/07/1998	Nữ	D12KT09	160	250	410	
26	16/8/2020	1112020498	Nguyễn Thị Minh Huyền	01/03/1998	Nữ	D12KT07	190	255	445	
27	02/8/2020	1112020493	Đoàn Hoàng Lan	08/02/1998	Nữ	D12KT07	305	260	565	
28	02/8/2020	1112020129	Nguyễn Thị Hải Linh	13/11/1998	Nữ	D12KT02	285	205	490	
29	02/8/2020	1112020253	Nguyễn Thị Phương Linh	04/12/1998	Nữ	D12KT04	350	100	450	
30	16/8/2020	1112020108	Trần Thùy Linh	28/03/1998	Nữ	D12KT02	300	325	625	
31	16/8/2020	1112020075	Vũ Quang Linh	17/09/1998	Nam	D12KT01	275	240	515	
32	16/8/2020	1112020224	Vũ Thị Hoài Linh	28/08/1998	Nữ	D12KT03	280	135	415	
33	16/8/2020	1112020163	Vũ Thị Hương Ly	19/07/1998	Nữ	D12KT03	200	240	440	
34	16/8/2020	1112020191	Hà Thị Mai	21/11/1998	Nữ	D12KT03	245	275	520	
35	19/7/2020	1112020419	Hà Thị Ngọc Mai	01/01/1998	Nữ	D12KT05	165	280	445	
36	16/8/2020	1112020237	Phạm Thị Thu Mai	28/07/1998	Nữ	D12KT04	210	210	420	
37	19/7/2020	1112020046	Ngô Thị Nga	10/10/1998	Nữ	D12KT01	175	325	500	
38	16/8/2020	1112020533	Phạm Thị Nga	01/11/1997	Nữ	D12KT07	305	100	405	
39	16/8/2020	1112020572	Đỗ Thị Ngát	23/06/1998	Nữ	D12KT08	315	195	510	
40	16/8/2020	1112020565	Vũ Hoàng Minh Ngọc	13/04/1998	Nữ	D12KT08	220	210	430	
41	19/7/2020	1112020516	Hoàng Thị Minh Nguyệt	12/09/1998	Nữ	D12KT07	190	255	445	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
42	16/8/2020	1112020215	Trần Thị Bích Nhật	15/07/1998	Nữ	D12KT03	260	275	535	
43	16/8/2020	1112020091	Đặng Thị Hồng Nhung	07/07/1998	Nữ	D12KT02	260	150	410	
44	19/7/2020	1112020037	Bùi Bích Phương	17/03/1998	Nữ	D12KT01	200	200	400	
45	16/8/2020	1112020116	Nguyễn Thu Phương	24/12/1998	Nữ	D12KT02	250	430	680	
46	19/7/2020	1112020470	Vũ Thị Phương	27/09/1998	Nữ	D12KT07	150	375	525	
47	02/8/2020	1112020739	Lâm Thị Quỳnh	15/11/1998	Nữ	D12KT10	255	355	610	
48	16/8/2020	1112020103	Trần Xuân Thắng	27/12/1998	Nam	D12KT02	340	130	470	
49	19/7/2020	1112020287	Đỗ Thị Thanh	22/03/1998	Nữ	D12KT04	165	250	415	
50	19/7/2020	1112020690	Lý Thị Thu Thảo	15/02/1998	Nữ	D12KT10	175	295	470	
51	19/7/2020	1112020110	Nguyễn Phương Thảo	09/03/1998	Nữ	D12KT02	245	335	580	
52	19/7/2020	1112020441	Bùi Tiến Thịnh	31/12/1997	Nam	D12KT06	175	275	450	
53	19/7/2020	1112020239	Đào Thị Thoa	27/02/1998	Nữ	D12KT04	210	300	510	
54	19/7/2020	1112020155	Nguyễn Thị Thoa	05/01/1998	Nữ	D12KT03	195	415	610	
55	19/7/2020	1112020741	Vũ Minh Thu	05/06/1998	Nữ	D12KT10	190	225	415	
56	19/7/2020	1112020265	Lưu Thị Anh Thư	16/02/1998	Nữ	D12KT04	190	250	440	
57	16/8/2020	1112020195	Nguyễn Thị Linh Trang	25/12/1998	Nữ	D12KT03	250	325	575	
58	19/7/2020	1112020598	Bùi Thị Tố Uyên	07/09/1998	Nữ	D12KT08	160	240	400	
59	19/7/2020	1112020084	Trương Tố Uyên	12/03/1998	Nữ	D12KT02	335	150	485	
60	19/7/2020	1112020313	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	23/08/1998	Nữ	D12KT05	160	260	420	
IV	Ngành Quản trị kinh doanh:									
1	19/7/2020	1112050156	Lê Thị Hồng Bích	27/09/1998	Nữ	D12QK02	165	290	455	
2	19/7/2020	1112050176	Nguyễn Thị Thúy Bình	05/07/1997	Nữ	D12QK03	185	325	510	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
3	16/8/2020	1112050268	Đoàn Thị Dung	18/05/1997	Nữ	D12QK04	295	250	545	
4	16/8/2020	1112050151	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	17/07/1998	Nữ	D12QK03	185	275	460	
5	19/7/2020	1112050376	Trần Thị Thu Hiền	07/03/1997	Nữ	D12QK05	270	390	660	
6	16/8/2020	1112050334	Đỗ Thị Thanh Hoa	01/01/1998	Nữ	D12QK05	230	330	560	
7	16/8/2020	1112050242	Ngô Thanh Hoa	01/01/1998	Nữ	D12QK04	185	270	455	
8	16/8/2020	1112050286	Nguyễn Thị Hoa	26/05/1998	Nữ	D12QK04	225	230	455	
9	19/7/2020	1112050180	Khuất Thu Hường	03/07/1998	Nữ	D12QK03	220	310	530	
10	16/8/2020	1112050254	Phạm Duy Khánh	12/05/1998	Nam	D12QK04	345	405	750	
11	16/8/2020	1112050362	Nguyễn Ngọc Lan	14/04/1998	Nữ	D12QK05	275	300	575	
12	19/7/2020	1112050178	Đinh Tài Linh	01/08/1998	Nữ	D12QK03	170	380	550	
13	16/8/2020	1112050318	Nguyễn Hương Ly	03/06/1998	Nữ	D12QK05	275	325	600	
14	02/8/2020	1112050291	Nguyễn Thị Tuyết Mai	28/08/1998	Nữ	D12QK04	275	225	500	
15	16/8/2020	1112050163	Đoàn Xuân Nghiệp	25/06/1998	Nam	D12QK03	330	365	695	
16	16/8/2020	1112050067	Tạ Quang Trường	21/09/1998	Nam	D12QK01	315	145	460	
17	16/8/2020	1112050100	Trần Thị Minh Tươi	04/12/1998	Nữ	D12QK02	220	270	490	
18	02/8/2020	1112050122	Phạm Thị Nhật Vy	23/03/1998	Nữ	D12QK02	210	305	515	
V	Ngành Quản trị nhân lực:									
1	16/8/2020	1112010190	Đinh Xuân An	14/03/1998	Nam	D12QL03	285	125	410	
2	16/8/2020	1112010136	Bùi Thị Quỳnh Anh	10/11/1998	Nữ	D12QL02	240	220	460	
3	19/7/2020	1112010624	Nguyễn Minh Anh	25/09/1998	Nữ	D12QL09	195	240	435	
4	16/8/2020	1112010406	Nguyễn Phương Anh	11/03/1998	Nữ	D12QL06	350	120	470	
5	16/8/2020	1112010242	Tạ Thị Phương Anh	22/02/1998	Nữ	D12QL04	255	270	525	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
6	16/8/2020	1112010052	Phạm Thị Ngọc Bích	29/05/1998	Nữ	D12QL01	200	205	405	
7	19/7/2020	1112010208	Nguyễn Thị Huyền Chi	04/06/1998	Nữ	D12QL03	220	240	460	
8	16/8/2020	1112010572	Nguyễn Anh Đức	09/11/1998	Nam	D12QL08	250	225	475	
9	16/8/2020	1112010171	Đào Thị Hương Giang	06/08/1998	Nữ	D12QL03	150	255	405	
10	19/7/2020	1112010053	Nguyễn Thị Hương Giang	13/11/1998	Nữ	D12QL01	125	340	465	
11	16/8/2020	1112010483	Trần Thị Hằng	25/07/1998	Nữ	D12QL07	250	280	530	
12	19/7/2020	1112010180	Nguyễn Thị Hạnh	18/10/1998	Nữ	D12QL03	140	290	430	
13	16/8/2020	1112010275	Trần Minh Hiền	09/10/1998	Nam	D12QL04	150	260	410	
14	19/7/2020	1112010539	Nguyễn Trung Hiếu	15/04/1998	Nam	D12QL08	220	390	610	
15	16/8/2020	1112010568	Nguyễn Thị Hòa	15/04/1998	Nữ	D12QL08	250	405	655	
16	19/7/2020	1112010187	Hoàng Thu Hoài	26/02/1998	Nữ	D12QL03	195	280	475	
17	19/7/2020	1112010621	Phạm Thị Thu Hoài	06/10/1998	Nữ	D12QL09	225	280	505	
18	16/8/2020	1112010472	Trần Thị Hoài	03/06/1998	Nữ	D12QL07	320	170	490	
19	16/8/2020	1112010139	Nguyễn Thị Hương	13/01/1998	Nữ	D12QL02	380	175	555	
20	16/8/2020	1112010410	Nguyễn Thị Hương	08/12/1998	Nữ	D12QL06	370	130	500	
21	19/7/2020	1112010192	Mai Thị Hường	10/10/1998	Nữ	D12QL03	170	270	440	
22	16/8/2020	1112010030	Phạm Thu Hường	16/02/1998	Nữ	D12QL01	240	160	400	
23	19/7/2020	1112010263	Nguyễn Khánh Huyền	10/12/1998	Nữ	D12QL04	185	230	415	
24	16/8/2020	1112010096	Nguyễn Thị Thanh Huyền	09/09/1998	Nữ	D12QL02	305	180	485	
25	16/8/2020	1112010203	Bùi Cẩm Liên	06/02/1998	Nữ	D12QL03	235	220	455	
26	02/8/2020	1112010573	Nguyễn Thị Kim Liên	21/04/1998	Nữ	D12QL08	210	210	420	
27	19/7/2020	1112010645	Bùi Hà Linh	28/07/1998	Nữ	D12QL09	145	285	430	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
28	19/7/2020	1112010095	Đoàn Thị Yến Linh	19/10/1998	Nữ	D12QL02	175	325	500	
29	19/7/2020	1112010518	Nguyễn Thị Linh	04/07/1996	Nữ	D12QL07	160	250	410	
30	16/8/2020	1112010504	Trịnh Khánh Linh	18/09/1998	Nữ	D12QL07	195	340	535	
31	16/8/2020	1112010411	Vũ Ngọc Linh	09/07/1998	Nữ	D12QL06	335	160	495	
32	16/8/2020	1112010532	Nguyễn Bích Loan	24/11/1998	Nữ	D12QL08	150	255	405	
33	19/7/2020	1112010330	Nguyễn Thị Hồng Luyến	12/02/1998	Nữ	D12QL05	300	385	685	
34	02/8/2020	1112010193	Nguyễn Thị Mai	18/05/1998	Nữ	D12QL03	185	240	425	
35	19/7/2020	1112010349	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	28/02/1998	Nữ	D12QL05	170	255	425	
36	19/7/2020	1112010395	Nguyễn Thị Thùy Ngân	06/09/1998	Nữ	D12QL06	175	235	410	
37	16/8/2020	1112010546	Nguyễn Thị Ngọc	01/05/1998	Nữ	D12QL08	295	130	425	
38	16/8/2020	1112010146	Trương Thị Ngọc	12/12/1998	Nữ	D12QL02	295	235	530	
39	19/7/2020	1112010217	Nguyễn Thị Quỳnh	05/12/1998	Nữ	D12QL03	305	175	480	
40	16/8/2020	1112010273	Nguyễn Phương Thảo	25/03/1998	Nữ	D12QL04	235	235	470	
41	02/8/2020	1112010337	Nguyễn Thị Thu Thảo	25/08/1998	Nữ	D12QL05	435	360	795	
42	19/7/2020	1112010389	Trần Thị Thanh Thảo	18/01/1998	Nữ	D12QL06	150	320	470	
43	19/7/2020	1112010605	Ân Thị Út Thương	14/06/1998	Nữ	D12QL09	180	375	555	
44	19/7/2020	1112010400	Bùi Thanh Thúy	06/10/1998	Nữ	D12QL06	165	400	565	
45	16/8/2020	1112010195	Bùi Ngọc Mỹ Thùy	01/04/1998	Nữ	D12QL03	230	200	430	
46	16/8/2020	1112010468	Lê Thị Ngọc Trâm	09/07/1998	Nữ	D12QL07	235	305	540	
47	16/8/2020	1112010419	Phạm Thị Như Trang	28/04/1998	Nữ	D12QL06	170	275	445	
48	16/8/2020	1112010583	Tạ Huyền Trang	28/03/1998	Nữ	D12QL08	320	340	660	
49	19/7/2020	1112010115	Nguyễn Anh Tú	28/02/1997	Nam	D12QL02	175	295	470	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
50	19/7/2020	1112010339	Nguyễn Thu Uyên	02/11/1998	Nữ	D12QL05	135	320	455	
51	19/7/2020	1112010423	Trần Thị Thu Uyên	01/08/1998	Nữ	D12QL06	370	150	520	
52	02/8/2020	1112010525	Nguyễn Thị Xuân	12/01/1998	Nữ	D12QL07	175	260	435	
53	16/8/2020	1112010378	Nguyễn Thị Hà Xuyên	10/04/1998	Nữ	D12QL06	370	150	520	
54	19/7/2020	1112010200	Nguyễn Thị Yến	08/08/1998	Nữ	D12QL03	145	290	435	

Danh sách này có 191 sinh viên./.

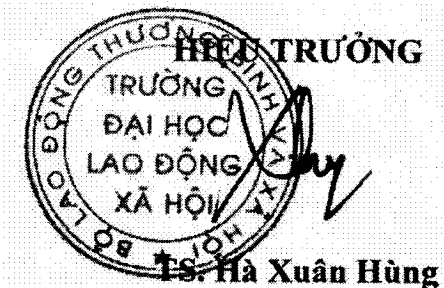


PHỤ LỤC III
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHOÁ 13 (2017-2021)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số 2513 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 17/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
								Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
I	Ngành Công tác xã hội:										
1	19/7/2020	1113040037	Phạm Thu	Hằng	24/09/1999	Nữ	D13CT01	180	270	450	
2	19/7/2020	1113040053	Nguyễn Phương	Trang	12/07/1999	Nữ	D13CT01	175	285	460	
II	Ngành Kế toán:										
1	16/8/2020	1113020254	Phạm Việt	Bắc	12/07/1999	Nam	D13KT04	245	160	405	
2	19/7/2020	1113020274	Nguyễn Quang	Đại	03/05/1999	Nam	D13KT04	315	390	705	
3	16/8/2020	1113020071	Phạm Thị Mỹ	Duyên	01/01/1999	Nữ	D13KT01	200	210	410	
4	16/8/2020	1113020065	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	01/07/1999	Nữ	D13KT01	295	185	480	
5	19/7/2020	1113020416	Nguyễn Thị	Hoan	31/03/1999	Nữ	D13KT06	150	250	400	
6	16/8/2020	1113020567	Nguyễn Tùng	Lâm	23/05/1999	Nam	D13KT08	320	280	600	
7	16/8/2020	1113020506	Phạm Tùng	Lâm	29/12/1999	Nam	D13KT07	300	160	460	
8	16/8/2020	1113020040	Nguyễn Thị Phương	Linh	09/04/1999	Nữ	D13KT01	285	235	520	
9	19/7/2020	1113020231	Trần Thị Phương	Mai	17/06/1999	Nữ	D13KT04	180	230	410	
10	16/8/2020	1113020046	Bùi Thị Hồng	Ngọc	09/02/1999	Nữ	D13KT01	250	150	400	
11	16/8/2020	1113020598	Lê Thị Thanh	Nhân	18/09/1999	Nữ	D13KT08	180	245	425	

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
12	16/8/2020	1113020141	Hà Thị Nhung	12/08/1999	Nữ	D13KT10	210	250	460	
13	19/7/2020	1113020570	Phạm Thị Thúy	16/06/1999	Nữ	D13KT08	235	235	470	
14	16/8/2020	1113020149	Trần Thanh Thủy	26/09/1999	Nữ	D13KT02	250	250	500	
15	02/8/2020	1113020461	Vũ Thu Trang	28/03/1999	Nữ	D13KT07	180	355	535	
16	16/8/2020	1113020025	Vũ Thị Hà Vy	25/07/1999	Nữ	D13KT10	235	175	410	
III Ngành Quản trị kinh doanh:										
1	19/7/2020	1113050282	Nguyễn Bảo Ngọc	29/06/1999	Nữ	D13QK04	225	370	595	
IV Ngành Quản trị nhân lực:										
1	16/8/2020	1113010361	Hoàng Thị Anh	21/02/1999	Nữ	D13QL05	230	235	465	
2	16/8/2020	1113010230	Ngô Thị Anh	28/12/1999	Nữ	D13QL04	275	160	435	
3	16/8/2020	1113010217	Hà Ngọc Bích	02/12/1999	Nữ	D13QL03	240	205	445	
4	19/7/2020	1113010112	Nguyễn Quỳnh Chinh	04/10/1999	Nữ	D13QL02	180	250	430	
5	02/8/2020	1113010129	Trần Thị Giang	16/12/1999	Nữ	D13QL09	185	250	435	
6	16/8/2020	1113010330	Vũ Thúy Hào	13/09/1999	Nữ	D13QL05	225	225	450	
7	16/8/2020	1113010234	Nguyễn Thị Hồng Hué	08/06/1999	Nữ	D13QL09	245	200	445	
8	19/7/2020	1113010276	Hà Thị Thu Uyên	04/12/1999	Nữ	D13QL04	160	280	440	

Danh sách này có 27 sinh viên. 



PHỤ LỤC IV
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHOÁ 14 (2018-2022)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
(Kèm theo Quyết định số 2513 /QĐ-ĐHLĐXH ngày 17/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
I	Ngành Kế toán:									
1	16/8/2020	1114020162	Nguyễn Thị Hồng Nhung	19/11/2000	Nữ	D14KT03	185	225	410	

Danh sách này có 01 sinh viên./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG
XÃ HỘI
TS. Hà Xuân Hùng

PHỤ LỤC V
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC KHOÁ 15 (2019-2023)
ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH

(Kèm theo Quyết định số 2513 /QĐ-ĐHLDXH ngày 17/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

STT	Ngày thi	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm quy đổi TOEIC			Ghi chú
							Kỹ năng Nghe	Kỹ năng Đọc	Tổng điểm	
I	Ngành Kế toán:									
1	16/8/2020	1115020457	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	05/12/2001	Nữ	D15KT7	190	435	625	

Danh sách này có 01 sinh viên./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LAO ĐỘNG
XÃ HỘI
TS. Hà Xuân Hùng